

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 26/4/2022

*“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn,
nuôi con chung”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Minh Huyền

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Chau Khon Sốc;
2. Ông Chau Sơn Khánh;

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đặng Văn Việt, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Chau Pho Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 270/2021/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị L(Đỗ Ngọc L), sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ 6, khóm An Định B, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang; (có mặt)

Chỗ ở hiện nay: Tổ 1, ấp Vĩnh Lạc, xã Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 6, khóm An Định B, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang; (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 11 năm 2021, bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án bà Đỗ Thị L trình bày: Vào đầu năm 1991 do cha mẹ nên bà và ông N mới biết nhau do qua mai mối, chúng tôi có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn số 317, quyển số 02 ngày 20/02/2002 tại UBND thị trấn Ba Chúc, huyện

Tri Tôn, tỉnh An Giang. Thời gian đầu cuộc sống hạnh phúc nhưng đến khoảng một thời gian sau thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do ông N không lo cho gia đình mà chơi cờ bạc gây ra nợ nần, ông N còn bạo lực gia đình đánh vợ nên từ đó cuộc sống chung vợ chồng thường xuyên cự cãi với nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc, chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn bà L yêu cầu được ly hôn ông N.

Về con chung: Bà L và ông N có bốn người con tên Trần Văn N, sinh năm 1992, Trần Văn Đ1, sinh năm 1995, Trần Thị Tuyết H, sinh năm 2001 tất cả đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu Trần Văn Đ1 sinh ngày 02/9/2011 khi ly hôn bà L yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Đ1 và yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung, về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lời khai ngày 17/12/2021 và biên bản hòa giải tại Tòa án ông Trần Văn N trình bày: Ông N thống nhất theo lời trình bày của bà L về điều kiện đi đến hôn nhân, thời gian chung sống, về con chung, tài sản chung, nợ chung. Nhưng riêng về mâu thuẫn theo ông chủ yếu là do bà L kiếm chuyện vì cho rằng ông không chăm lo cho gia đình nên từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên không sống chung với nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay bà L yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn vì ông còn thương vợ con nên muốn đoàn tụ gia đình.

Về con chung: Ông N thống nhất cháu Trần Văn N, sinh năm 1992, Trần Văn Đ1, sinh năm 1995, Trần Thị Tuyết H, sinh năm 2001 tất cả đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Riêng cháu Trần Văn Đ2 sinh ngày 02/9/2011 thì ông đồng ý giao cho bà L nuôi dưỡng và ông cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa bà L đã cung cấp và cho biết công an đã xác nhận tên Đỗ Thị L và Đỗ Ngọc L hai người là một vì trong giấy chứng nhận ký kết hôn ghi tên “Đỗ Ngọc L” là do khi được cấp giấy bà không phát hiện và cũng chưa đi chỉnh sửa lại nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét mà chỉ yêu cầu Tòa án xem xét đơn khởi kiện về vấn đề ly hôn và về con chung, yêu cầu được nuôi cháu Đ1 không yêu cầu cấp dưỡng.

Ông Trần Văn N vẫn giữ nguyên ý kiến ông không đồng ý ly hôn nhưng nếu bà L chịu chia tài sản chung thì ông đồng ý ly hôn, về con chung cháu Đ2 ông đồng ý giao cho vợ nuôi và ông không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung ông N yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung có đã thỏa thuận trả nợ xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng, quan điểm giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết án Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 35, Điều 68, Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đúng quy định về xét xử phiên tòa sơ thẩm.

Về chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ, chấp hành đúng quy định tại Điều 71,72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có đủ cơ sở để chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Bà Đỗ Thị Lkhởi kiện yêu cầu ly hôn ông Trần Văn N có địa chỉ tại tổ 6, khóm An Định B, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang nên thuộc tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung*:

[2.1] *Về hôn nhân*: Bà L và ông N được quen biết nhau qua mai mối, được hai gia đình tổ chức lễ cưới khi đủ tuổi kết hôn, có đăng ký kết hôn số 317, quyển số 02, ngày 20/11/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, do đó đây là hôn nhân hợp pháp theo qui định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình.

Theo bà L cho rằng, mâu thuẫn vợ chồng là do ông N tham gia cờ bạc gây nợ nần, ông N không lo phụ tiếp cho gia đình mà còn bạo lực gia đình, hai vợ chồng thường xuyên cự cãi nên cuộc sống chung không hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay tình cảm không còn bà L yêu cầu được ly hôn ông N

Theo ông N cho rằng vợ chồng có mâu thuẫn là do bà L kiếm chuyện vì cho rằng ông không lo cho gia đình nên từ đó tình cảm vợ chồng không thể chung sống với nhau, vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay bà L yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn.

Qua xác minh tại khóm An Định B, thị trấn Ba Chúc cho biết mâu thuẫn vợ chồng bà L ông N đã trầm trọng chủ yếu về kinh tế, vợ chồng đã chia tài sản xong nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 – 2018 đến nay nên bà L đã về sống tại ấp Vĩnh Lạc, xã Vĩnh Gia sinh sống và hiện bà L đang nuôi cháu Đ2.

Do vợ chồng phải có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, hạnh phúc. Nhưng trong thời gian ly thân đã bốn năm, kể từ năm 2018 cho đến nay, thời gian đủ dài để cho hai bên suy nghĩ để cùng nhau hàn gắn tình cảm, đoàn tụ gia đình nhưng đến nay vợ chồng vẫn còn ly thân.

Tình trạng vợ chồng bà L và ông N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận hạnh phúc và bền vững mà còn kéo dài sự đau khổ cho bà L. Xét, cho bà L ly hôn với ông N là phù hợp với quy định của Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Bà L và ông N thống nhất có bốn người con tên Trần Văn N, sinh năm 1992, Trần Văn Đ1, sinh năm 1995, Trần Thị Tuyết H, sinh năm 2001 (đều đã trưởng thành) và Trần Văn Đ2 sinh ngày 02/9/2011.

Căn cứ vào sự thỏa thuận giữa vợ chồng thống nhất: Cháu N, cháu Đ, cháu H đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông N đồng ý giao hai cháu Đ1 cho bà L tiếp tục nuôi dạy và ông N không cấp dưỡng nuôi con chung do bà L không yêu cầu. Đồng thời tại biên bản ghi lời khai ngày 28/12/2021 của cháu Đ1 có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ.

Do đó, xét thấy cháu N, cháu Đ và cháu H đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết và để đảm bảo cho môi trường sống cháu Đ1 được ổn định thì giao cháu Đ1 cho bà L được tiếp tục nuôi dạy là phù hợp.

Căn cứ theo Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình thì việc nuôi dạy con không cố định, trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[4] *Về tài sản chung*: Bà L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông N yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, xét yêu cầu của ông thể hiện sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận chứng cứ và hòa giải nên yêu cầu của ông không được chấp nhận giải quyết trong vụ án này nhưng ông có quyền khởi kiện vụ án khác, căn cứ vào khoản 6 Điều 72, khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] *Về nợ chung*: Bà L và ông N cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] *Về án phí*:

Bà L khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí theo mức án phí không giá ngạch.

Ông N không phải chịu án phí hôn nhân.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 71, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 6 Điều 72, khoản 3 Điều 200, Điều 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị L

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị L(Đỗ Ngọc L) được ly hôn với ông Trần Văn N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 317, quyển số 02, ngày 20/02/2002 của Ủy ban nhân dân xã Ba Chúc (thị trấn Ba Chúc), huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà L và ông N thống nhất về việc Trần Văn N, sinh năm 1992, Trần Văn Đ, sinh năm 1995, Trần Thị Tuyết H, sinh năm 2001 đều đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Bà L được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Văn Đ1 sinh ngày 02/9/2011 ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Việc nuôi dạy con không cố định, trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về tài sản chung: Bà L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông N yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, do yêu cầu của ông không được chấp nhận giải quyết trong vụ án này nhưng ông có quyền khởi kiện vụ án khác nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà L và ông N cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Đỗ Thị L(Đỗ Ngọc L) phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số: 0008054 ngày 02/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn. Ông N không phải chịu án phí hôn nhân.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân Tỉnh An Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS.ND huyện Tri Tôn;
- THA.DS huyện Tri Tôn;
- TAND Tỉnh An Giang;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Minh Huyền